

STT	Chỉ tiêu (21 chỉ tiêu chính)	Đơn vị	TH 2025	Kế hoạch giai đoạn 2026-2030					Ghi chú
				2026	2027	2028	2029	2030	
	Tổng diện tích	Ha	146,0	150,0	160,0	170,0	180,0	200,0	
	Sản lượng	Tấn	1.766,6	1.815,0	1.936,0	2.057,0	2.178,0	2.420,0	
2.4	Cổ chăn nuôi (bao gồm ngô ủ rượ)	Ha	61,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
	Tổng đàn gia súc, gia cầm	Con	121.889,0	125.530,0	129.090,0	132.580,0	134.970,0	139.240,0	
	Đàn gia súc	Con	18.239,0	18.530,0	19.090,0	19.580,0	19.970,0	20.310,0	
	Đàn gia cầm	Con	103.650,0	107.000,0	110.000,0	113.000,0	115.000,0	118.930,0	
	Thủy sản								
2.5	- Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	16,0	16,0	17,0	20,0	22,0	25,0	
	- Sản lượng nuôi trồng, khai thác thủy sản	Tấn	70,0	70,0	82,0	96,0	105,0	120,0	
	Sản phẩm OCOP								
2.6	Duy trì, nâng hạng, phát triển các sản phẩm	Sản phẩm	1,0	2,0	3,0	4,0	5,0	5,0	
	Du lịch								
3	- Lượt khách du lịch	Nghìn lượt	14,0	16,0	17,0	18,0	19,0	20,0	
	- Doanh thu từ hoạt động du lịch	Tỷ đồng	2,5	3,0	3,5	4,0	4,5	5,0	
4	Chi cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	Tỷ đồng	-	0,8	1,0	1,2	1,4	1,8	
	Dự án thu hút đầu tư								
5	Số dự án đầu tư ngoài ngân sách	Dự án	-	1,0	2,0	1,0	1,0	1,0	
	Số vốn đầu tư	Tỷ đồng	-	2.000	4.000	2.000	2.000	2.000	
II	CHỈ TIÊU XÃ HỘI	11 chỉ tiêu							
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	60,0	61,0	62,0	63,0	64,0	65,0	
1	TD: Tỷ lệ lao động có bằng cấp chứng chỉ	%	25,0	26,0	28,0	30,0	32,0	35,0	
2	- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội	Người	65,0	64,0	63,0	62,0	61,0	60,0	

STT	Chỉ tiêu (21 chỉ tiêu chính)	Đơn vị	TH 2025	Kế hoạch giai đoạn 2026-2030					Ghi chú
				2026	2027	2028	2029	2030	
3	- Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	4,0	5,0	5,0	6,0	6,0	6,0	
4	+ Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025	Giảm trung bình 1,5-2%/năm	9,7	8,7	6,7	4,7	2,7	-	
5	- Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế	%	91,0	91,0	92,5	94,0	95,5	97,0	
	Số bác sĩ/10.000 dân đến năm 2030	Bác sĩ	2,0	3,0	3,5	4,0	4,5	5,0	
	Số giường bệnh/10.000 dân đến năm 2030	Giường	6,0	6,0	7,0	8,0	9,0	10,0	
6	- Số bản đạt chuẩn nông thôn mới	Bản	-	-	2,0	1,0	1,0	1,0	
	- Số bản đạt chuẩn nông thôn kiểu mẫu	Bản	-	-	-	-	-	-	
7	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản, làm chủ kỹ năng số, ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
8	Tỷ lệ hồ sơ số hóa	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
9	Tỷ lệ số thủ tục hành chính cung cấp trên Dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	80,0	85,0	88,0	90,0	92,0	95,0	
10	Tỷ lệ bản, tiểu khu, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hoá	%	53,6	55,0	58,0	62,0	66,0	70,0	
11	Tỷ lệ bản, tiểu khu, tổ dân phố được phủ sóng băng rộng di động 5G đến năm 2030	%	-	44,0	44,2	44,5	44,7	50,0	
III	CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG	03 chỉ tiêu							

